Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1006.30.91

Mã HS	1006.30.91
Mô tả hàng hóa	Lúa gạo / - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): / - - Loại khác: / - - - Gạo đồ (1)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 01:29:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/10063091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1537
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1537
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1537
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1537
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN)	0% (trừ ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, LA, MM, MY, PH, KR, TH)	0% (trừ ID, LA, MM, MY, PH, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	14,5	14,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35.2	35,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1540
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1541
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1541
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1541
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1541
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1541
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1541
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1543
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1543
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1543
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1543
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1543

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1543
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E1545
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F1545
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1545
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1545
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1545
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1545
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1547
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1543
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1543
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1543
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1543
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1543
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1543
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1543
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1541
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1541
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1541
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1541
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1541
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1541
VCFTA	2022	2022	40	VC!D1554
VCFTA	2023	2023	40	VC!E1554
VCFTA	2024	2024	32	VC!F1554
VCFTA	2025	2025	32	VC!G1554
VCFTA	2026	2026	32	VC!H1554

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	32	VC!I1554
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1551
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1551
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1551
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1551
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1551
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1551
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1559
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1559
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1559
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1559
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1559
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1559
EVFTA	2022	2022	29	EV-NK!D1542
EVFTA	2023	2023	25,4	EV-NK!E1542
EVFTA	2024	2024	21,8	EV-NK!F1542
EVFTA	2025	2025	18,1	EV-NK!G1542
EVFTA	2026	2026	14,5	EV-NK!H1542
EVFTA	2027	2027	10,9	EV-NK!I1542
UKVFTA	2022	2022	29	UKV!D1544
UKVFTA	2023	2023	25,4	UKV!E1544
UKVFTA	2024	2024	21,8	UKV!F1544
UKVFTA	2025	2025	18,1	UKV!G1544
UKVFTA	2026	2026	14,5	UKV!H1544
UKVFTA	2027	2027	10,9	UKV!I1544
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1542

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1542
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1542
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1542
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1542
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1542
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1542
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D1545
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E1545
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F1545
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G1545
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H1545
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I1545
RCEP B	2022	2022	40	B!D1545
RCEP B	2023	2023	40	B!E1545
RCEP B	2024	2024	40	B!F1545
RCEP B	2025	2025	40	B!G1545
RCEP B	2026	2026	40	B!H1545
RCEP B	2027	2027	40	B!I1545
RCEP C	2022	2022	*	C!D1545
RCEP C	2023	2023	*	C!E1545
RCEP C	2024	2024	*	C!F1545
RCEP C	2025	2025	*	C!G1545
RCEP C	2026	2026	*	C!H1545
RCEP C	2027	2027	*	C!I1545
RCEP D	2022	2022	40	D!D1545
RCEP D	2023	2023	40	D!E1545

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	40	D!F1545
RCEP D	2025	2025	40	D!G1545
RCEP D	2026	2026	40	D!H1545
RCEP D	2027	2027	40	D!I1545
RCEP E	2022	2022	40	E!D1547
RCEP E	2023	2023	40	E!E1547
RCEP E	2024	2024	40	E!F1547
RCEP E	2025	2025	40	E!G1547
RCEP E	2026	2026	40	E!H1547
RCEP E	2027	2027	40	E!I1547
RCEP F	2022	2022	40	F!D1545
RCEP F	2023	2023	40	F!E1545
RCEP F	2024	2024	40	F!F1545
RCEP F	2025	2025	40	F!G1545
RCEP F	2026	2026	40	F!H1545
RCEP F	2027	2027	40	F!I1545
VIFTA	2024	2024	38,4	VI!F1469
VIFTA	2025	2025	36.8	VI!G1469
VIFTA	2026	2026	35.2	VI!H1469
VIFTA	2027	2027	33.6	VI!I1469

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mã HS thóc, gạo XK (08/2023/TT-BCT - PL3)		08/2023/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1006.30 có 7 dòng thuế; dòng 1006.30.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Gạo đồ (1).	1006.30.30 Gạo nếp (SEN); 1006.30.40 Gạo Hom Mali (SEN); 1006.30.50 Gạo Basmati (SEN); 1006.30.60 Gạo Malys (SEN); 1006.30.70 Gạo thơm khác (SEN); 1006.30.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1006.30.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 1006.30.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1537), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mã HS thóc, gạo XK (08/2023/TT-BCT - PL3)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.